

## BÁO CÁO

### Công khai Dự toán ngân sách huyện năm 2020 (Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020 – 2022; kế hoạch tài chính 05 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

UBND huyện Côn Đảo công khai dự toán ngân sách huyện năm 2020 (dự toán trình HĐND huyện), cụ thể như sau:

#### I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Ước thu NSNN năm 2020 là 481.561 triệu đồng, tăng 13,19% so với dự toán năm 2019 (dự toán HĐND huyện giao), bằng 73,19% so với ước thực hiện dự toán năm 2019. Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 455.158 triệu đồng, tăng 12,71% so với dự toán năm 2019 (dự toán HĐND huyện giao), bằng 72,05% so với ước thực hiện dự toán năm 2019. Cụ thể:

**1. Ước thu NSNN trên địa bàn:** 88.764 triệu đồng, tăng 19,55% so với dự toán năm 2019 và bằng 88,15% so với ước thực hiện năm 2019; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 62.361 triệu đồng, tăng 18,42% so với dự toán năm 2019 và bằng 84,09% so với ước thực hiện dự toán năm 2019. Trong đó:

a) Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 7.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 4.660 triệu đồng.

b) Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý: 15.300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10.152 triệu đồng.

c) Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 16.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10.567 triệu đồng.

d) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 21.650 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 13.928 triệu đồng.

e) Lệ phí trước bạ: 1.300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.300 triệu đồng.

f) Thuế thu nhập cá nhân: 7.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.240 triệu đồng.

g) Thu phí, lệ phí: 1.850 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.850 triệu đồng.

h) Tiền sử dụng đất: 15.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 15.000 triệu đồng.

i) Thu tiền thuê đất, mặt nước: 1.300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.300 triệu đồng.

g) Thu khác ngân sách: 1.364 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.364 triệu đồng.

**2. Thu bổ sung ngân sách cấp trên:** 392.797 triệu đồng, trong đó bổ sung cân đối 247.182 triệu đồng; bổ sung có mục tiêu 145.615 triệu đồng.

*\* Thuyết minh dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020:*

- Dự toán thu ngân sách trên địa bàn năm 2020 so với dự toán năm 2019 tăng 19,55%. Tuy nhiên, dự toán năm 2020 so với ước thực hiện năm 2019 giảm 11,85%, nguyên nhân giảm là do năm 2019 phát sinh các khoản thu đột biến trong đó chủ yếu thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất và thu khác ngân sách,... (tổng các khoản thu này phát sinh năm 2019 là 33.722 triệu đồng, chiếm 33,49% tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2019). Dự toán năm 2020 của nhiệm vụ thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất và thu khác ngân sách được UBND tỉnh giao là 17.664 triệu đồng, chiếm 19,90% tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 (giảm 16.058 triệu đồng so với ước thực hiện năm 2019 nguyên nhân do loại trừ các yếu tố phát sinh đột biến).

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên tăng 42,64% so với Nghị quyết HĐND huyện giao và tăng 31,42% so với ước thực hiện năm 2019 là do năm 2020 được UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu phát sinh, hỗ trợ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

## **II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 là 455.158 triệu đồng, tăng 12,71% so dự toán HĐND huyện giao năm 2019, cụ thể như sau:

**1. Chi đầu tư cho các dự án:** 87.347 triệu đồng (trong đó chi từ nguồn XSKT là 10.000 triệu đồng; chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 15.000 triệu đồng), bằng 87,30% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2019.

**2. Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ:** 18.005 triệu đồng, bằng 100% dự toán HĐND huyện giao năm 2019.

**3. Chi thường xuyên:** 340.882 triệu đồng, tăng 23,86% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2019, trong đó:

a) Chi sự nghiệp nghiệp giáo dục: 42.956 triệu đồng.

b) Chi đào tạo: 856 triệu đồng.

c) Chi quốc phòng, an ninh: 8.447 triệu đồng.

d) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 5.014 triệu đồng.

- e) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 4.303 triệu đồng.
- f) Chi các hoạt động kinh tế (bao gồm chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường): 175.423 triệu đồng. Trong đó:
  - Chi sự nghiệp kinh tế: 167.559 triệu đồng.
  - Chi sự nghiệp môi trường: 7.864 triệu đồng.
- g. Chi trợ giá: 5.000 triệu đồng.
- h. Chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế khác: 8.796 triệu đồng.
- i. Chi quản lý hành chính, nhà nước, đoàn thể, hội đặc thù: 61.825 triệu đồng.
- j. Chi ứng dụng khoa học công nghệ: 133 triệu đồng.
- k. Chi đảm bảo xã hội: 10.676 triệu đồng.
- l. Chi khen thưởng: 1.483 triệu đồng.
- m. Chi khác: 7.127 triệu đồng.
- n. Chi thực hiện CCTL: 8.843 triệu đồng.

*(Lương và các khoản đóng góp của các đơn vị dự toán theo mức lương 1,49 triệu đồng, riêng biên chế trống tính theo mức lương 1,21 triệu đồng).*

**4. Chi từ nguồn dự phòng:** 8.924 triệu đồng, tăng 12,27% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2019.

*\* Thuyết minh dự toán chi ngân sách huyện năm 2020: dự toán chi năm 2020 tăng là do :*

- Tăng chi đầu tư các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội, tăng chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết.

- Tăng chi sự nghiệp giáo dục do tăng biên chế.

- Thực hiện các chế độ chính sách mới được cơ quan có thẩm quyền ban hành như kinh phí điều chỉnh định mức chi thường xuyên theo Nghị quyết 18/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh, hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên trường mầm non theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh, hỗ trợ tiền xăng và tiền ăn cho Công an viên, khu đội trưởng theo Nghị quyết 29/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh, kinh phí Ban tư vấn thuộc UBMTTQVN huyện theo Nghị quyết 31/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh, hỗ trợ cho Ban công tác mặt trận cơ sở khu dân cư thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh theo Nghị quyết số 66/2019/NQ-HĐND ngày 12/9/2019 của HĐND tỉnh,...

- Ngoài ra năm 2020, Huyện Côn Đảo được UBND tỉnh bố trí dự toán để triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát sinh nhằm thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng huyện Côn Đảo như sửa chữa đường lên Núi Thánh Giá, đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Cỏ Ống, đường Bến Đầm, nâng cấp công viên Phạm Văn Đồng, duy tu sửa chữa thường xuyên hệ thống phao trên địa bàn huyện, dự án đường vào cổng chính nghĩa trang Hàng Dương (giai đoạn 2), quảng bá và đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, hỗ trợ kinh phí duy trì và chăm sóc cây xanh,...

Trên đây là công khai dự toán ngân sách huyện năm 2020 (dự toán trình HĐND huyện)./. *nh*

(Kèm theo Biểu số 69/CK-NSNN; Biểu số 70/CK-NSNN; Biểu số 71/CK-NSNN; Biểu số 72/CK-NSNN; Biểu số 73/CK-NSNN; Biểu số 74/CK-NSNN; Biểu số 75/CK-NSNN; Biểu số 76/CK-NSNN).

**Nơi nhận :**

- Sở Tài chính;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCTUB huyện;
- Phòng VH-TT (đăng tải Website huyện);
- Phòng TC-KH (công khai tại trụ sở);
- Lưu: VT, TC-KH (BA). *nh*



**CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Anh Nhựt**



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>403.847</b>	<b>631.737</b>	<b>455.158</b>	<b>72,05</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>52.662</b>	<b>74.157</b>	<b>62.361</b>	<b>84,09</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng 100%	18.550	38.182	22.534	59,02
2	Thu ngân sách huyện được hưởng từ các khoản thu phân chia	34.112	35.975	39.827	110,71
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>275.371</b>	<b>298.876</b>	<b>392.797</b>	<b>131,42</b>
1	Thu bổ sung cân đối	247.182	247.182	247.182	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	28.189	51.694	145.615	281,69
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>75.814</b>	<b>212.397</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang</b>		<b>46.307</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>403.847</b>	<b>387.138</b>	<b>455.158</b>	<b>112,71</b>
1	Chi đầu tư phát triển	120.673	106.588	105.352	87,30
2	Chi thường xuyên	275.225	280.409	340.882	123,86
3	Dự phòng ngân sách	7.949	141	8.924	112,27
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				

Ghi chú: (1) Đối với các chi tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.  
Đối với các chi tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

*nhà*

**CÂN ĐỐI THU, CHI DỰ NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>403.847</b>	<b>631.737</b>	<b>455.158</b>	<b>72,05</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>403.847</b>	<b>631.737</b>	<b>455.158</b>	<b>72,05</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	52.662	74.157	62.361	84,09
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	275.371	298.876	392.797	131,42
-	Thu bổ sung cân đối	247.182	247.182	247.182	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	28.189	51.694	145.615	281,69
3	Thu kết dư	75.814	212.397	0	0,00
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		46.307		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>403.847</b>	<b>387.138</b>	<b>455.158</b>	<b>112,71</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện	403.847	387.138	455.158	112,71
2	Chi bổ sung ngân sách xã				
-	Thu bổ sung cân đối				
-	Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>				
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp				
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
-	Thu bổ sung cân đối				
-	Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>				

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.  
Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1* 100	6=4/2* 100
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>	<b>100.695</b>	<b>74.157</b>	<b>88.764</b>	<b>62.361</b>	<b>88,15</b>	<b>84,09</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>100.390</b>	<b>74.157</b>	<b>88.764</b>	<b>62.361</b>	<b>88,42</b>	<b>84,09</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	6.420	4.324	7.000	4.660	109,03	88,84
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>5.560</i>	<i>3.558</i>	<i>6.200</i>	<i>3.968</i>	<i>111,51</i>	<i>70,00</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>260</i>	<i>166</i>	<i>300</i>	<i>192</i>	<i>115,38</i>	<i>115,66</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>600</i>	<i>600</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>83,33</i>	<i>83,33</i>
2	Thu từ DNNN do huyện quản lý	13.980	9.329	15.300	10.152	109,44	110,04
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>10.400</i>	<i>6.656</i>	<i>11.800</i>	<i>7.552</i>	<i>113,46</i>	<i>120,59</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>2.520</i>	<i>1.613</i>	<i>2.500</i>	<i>1.600</i>	<i>99,21</i>	<i>99,19</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>1.060</i>	<i>1.060</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>94,34</i>	<i>94,34</i>
3	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	15.000	9.604	16.500	10.567	519	64,04
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>11.970</i>	<i>7.661</i>	<i>12.600</i>	<i>8.064</i>	<i>105,26</i>	<i>105,26</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>2.800</i>	<i>1.792</i>	<i>3.700</i>	<i>2.368</i>	<i>132,14</i>	<i>132,14</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>220</i>	<i>141</i>	<i>180</i>	<i>115</i>	<i>81,82</i>	<i>81,56</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>20</i>	<i>20</i>	<i>200,00</i>	<i>200,00</i>
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.980	12.201	21.650	13.928	114,07	114,15
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>16.850</i>	<i>10.784</i>	<i>19.020</i>	<i>12.173</i>	<i>112,88</i>	<i>112,88</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>1.720</i>	<i>1.101</i>	<i>2.130</i>	<i>1.363</i>	<i>123,84</i>	<i>123,80</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>260</i>	<i>166</i>	<i>300</i>	<i>192</i>	<i>115,38</i>	<i>115,66</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>150</i>	<i>150</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>133,33</i>	<i>133,33</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.052	2.306	7.500	2.240	93,14	97,14
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	2.086	2.086	1.300	1.300	62,32	62,32
8	Thu phí, lệ phí	2.120	1.940	1.850	1.850	87,26	95,36
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14	14				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.882	6.882	1.300	1.300	18,89	18,89
12	Thu tiền sử dụng đất	22.250	22.250	15.000	15.000	67,42	67,42
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16	16				
16	Thu khác ngân sách	4.590	3.204	1.364	1.364	29,72	42,57
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>305</b>					
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>						

*nhie*

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	1	2
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>			
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>455.158</b>	<b>455.158</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>105.352</b>	<b>105.352</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	87.347	87.347	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.650	10.650	
-	Chi khoa học công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	15.000	15.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	10.000	10.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	18.005	18.005	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>332.039</b>	<b>332.039</b>	
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	43.812	43.812	
2	Chi khoa học công nghệ			
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8.924</b>	<b>8.924</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>8.843</b>	<b>8.843</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>			
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình, mục tiêu nhiệm vụ</b>			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

*nhc*





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>455.158</b>
	Trong đó:	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>105.352</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	87.347
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.650
1.2	Chi khoa học công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	400
1.5	Chi phát thanh, truyền hình	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi hoạt động kinh tế	76.297
1.9	Chi hoạt động của cơ quan QLHC, đảng, ĐT	
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	18.005
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>340.882</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	43.812
2	Chi khoa học công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	5.014
5	Chi phát thanh, truyền hình	4.303
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	7.864
8	Chi hoạt động kinh tế	167.559
9	Chi hoạt động của cơ quan QLHC, Đảng, Đoàn thể	61.958
10	Chi đảm bảo xã hội	10.676
11	Chi hoạt động kinh tế khác (ĐVSNKT)	8.796
12	Chi hoạt động kinh tế khác (trợ giá)	5.000
13	Chi khen thưởng	1.483
14	Chi khác	7.127
15	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.843
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8.924</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

*nhc*



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng


S TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>455.158</b>	<b>105.352</b>	<b>332.039</b>	<b>8.924</b>	<b>8.843</b>				
	<b>Trong đó:</b>									
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>437.391</b>	<b>105.352</b>	<b>332.039</b>						
	<b>Trong đó:</b>									
1	Văn phòng Huyện Côn Đảo	34.588	391	34.197						
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	7.518	5.010	2.508						
3	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH	14.735		14.735						
4	Phòng Y tế	801		801						
5	Phòng Kinh tế	47.712	50	47.662						
6	Phòng VH TT	2.787	1.000	1.787						
7	Phòng Tư pháp	858		858						
8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	13.282	10.000	3.282						
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	71.835	4.000	67.835						
10	Thanh tra	871		871						
11	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	5.309	800	4.509						

*nhx*



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Ủy ban MTTQ	3.052		3.052						
13	Huyện đoàn	1.457		1.457						
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.494		1.494						
15	Hội Nông dân	1.287		1.287						
16	Hội Cựu chiến binh	1.012		1.012						
17	Hội chữ thập đỏ	309		309						
18	Hội khuyến học	165		165						
19	Hội Luật gia	174		174						
20	Ban đại diện người cao tuổi	430		430						
21	Hội người tù kháng chiến	174		174						
22	Trung tâm phát triển quỹ đất	986		986						
23	BQLKDL Quốc Gia Côn Đảo	5.857	50	5.807						
24	Ban Quản lý chợ	930		930						
25	Trạm thú y và Bảo vệ thực vật	1.421		1.421						
26	Ban Quản lý công trình công cộng	2.559	2.535	24						
27	Ban Quản lý cảng Bến Đầm	7.145	200	6.945						
28	BQL Dự án đầu tư xây dựng	130.297	73.097	57.200						
29	Trạm Cung cấp nước	5.863	5.863							
30	Trung tâm VH-TT	13.809	2.356	11.453						
31	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo	5.126		5.126						
32	Trường THCS Lê Hồng Phong	6.825		6.825						
33	Trường TH Cao Văn Ngọc	9.255		9.255						

*Handwritten signature or mark.*



S TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	Trường MN Hướng Dương	8.739		8.739						
35	Trường MN Tuổi Thơ	11.035		11.035						
36	Trung tâm GDTX và HN	2.122		2.122						
37	Tung tâm Y tế Quân dân Y	96		96						
38	Chi cục Thi hành án	106		106						
39	BQL Vườn Quốc Gia Côn Đảo	70		70						
40	PGD NHCSXH	200		200						
41	Chi chỉ đạo điều hành trong năm	6.656		6.656						
<b>II</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>8.924</b>			<b>8.924</b>					
<b>III</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN ĐC TIỀN LƯƠNG</b>	<b>8.843</b>				<b>8.843</b>				
<b>IV</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>									
<b>V</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>									



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi BVM T	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương , đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Mua sắm sửa chữa tài sản
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>105.352</b>	<b>10.650</b>			<b>400</b>				<b>76.297</b>					<b>18.005</b>
	<b>Trong đó:</b>														
1	Văn phòng Huyện Côn Đảo	391													391
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	5.010													5.010
3	Phòng Kinh tế	50								50					
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.000													1.000
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.000	10.000												
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.000								4.000					
7	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	800													800
8	BQLKDL Quốc Gia Côn Đảo	50													50
9	Ban Quản lý công trình công cộng	2.535													2.535
10	Ban Quản lý cảng Bến Đầm	200								200					

*nhuc*



S TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi BVM T	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương , đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Mua sắm sửa chữa tài sản
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy cấp			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	BQL Dự án đầu tư xây dựng	73.097	650			400				72.047					
12	Trạm Cung cấp nước	5.863													5.863
13	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao	2.356													2.356

*mkt*



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi kho a học và côn g ngh ệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi BVMT	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể bao gồm chi khen thưởng	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>332.039</b>	<b>43.812</b>			<b>5.014</b>	<b>4.303</b>		<b>7.864</b>	<b>181.355</b>			<b>61.957</b>	<b>10.676</b>	<b>8.611</b>
	<b>Trong đó:</b>														
1	Văn phòng Huyện Côn Đảo	34.197	231							4.600			29.366		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.508											2.508		
3	Phòng Nội vụ - LĐTB&XH	14.735	444										4.752	8.374	1.165
4	Phòng Y tế	801											801		
5	Phòng Kinh tế	47.662								43.600			4.062		
6	Phòng VH TT	1.787											1.787		
7	Phòng Tư pháp	858											858		
8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	3.282											1.001	2.281	
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	67.835							7.864	57.742			2.229		

*Handwritten signature or mark.*



S TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi kho a học và côn g ngh ệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi BVMT	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể bao gồm chi khen thưởng	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13
10	Thanh tra	871											871		
11	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	4.509											4.509		
12	Ủy ban MTTQ	3.052											3.008		44
13	Huyện đoàn	1.457											1.372		85
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.494											1.427		67
15	Hội Nông dân	1.287											1.217		70
16	Hội Cựu chiến binh	1.012											960		53
17	Hội chữ thập đỏ	309											309		
18	Hội khuyến học	165											165		
19	Hội Luật gia	174											174		
20	Ban đại diện người cao tuổi	430											409	21,6	
21	Hội người tù kháng chiến	174											174		
22	Trung tâm phát triển quỹ đất	986								986					
23	BQLKDL Quốc Gia Côn Đảo	5.807								5.807					
24	Ban Quản lý chợ	930								930					
25	Trạm thú y và Bảo vệ thực vật	1.421								1.421					
26	Ban Quản lý công trình công cộng	24								24					
27	Ban Quản lý cảng Bến Đầm	6.945								6.945					
28	BQL Dự án đầu tư xây dựng	57.200								57.200					
29	Trạm Cung cấp nước														





S TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi kho a học và côn g ngh ệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi BVMT	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể bao gồm chi khen thưởng	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13
31	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đào	5.126	5.126												
32	Trường THCS Lê Hồng Phong	6.825	6.825												
33	Trường TH Cao Văn Ngọc	9.255	9.255												
34	Trường MN Hướng Dương	8.739	8.739												
35	Trường MN Tuổi Thơ	11.035	11.035												
36	Trung tâm GDTX và HN	2.122	2.122												
37	Tung tâm Y tế Quân dân Y	96													96
38	Chi cục Thi hành án	106													106
39	BQL Vườn Quốc Gia Côn Đảo	70													70
40	PGD NHCSXH	200													200
41	Chi chỉ đạo điều hành trong năm	6.656													6.656

nhu